

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 851/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 04 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-BNN-XD ngày 17/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực quản lý xây dựng công trình thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 311/QĐ-BNN-QLDN ngày 21/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực quản lý doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 52/TTr-SNN ngày 25/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Hai

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN VÀ UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Mức độ DVC	Thực hiện qua BCCI				
I. Thủ tục hành chính mới ban hành (06 TTHC)									
1. Lĩnh vực Lâm nghiệp (05 TTHC)									
1	BNN-BTN-288437	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	50 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Chi cục Kiểm lâm, Sở NN&PTNT, UBND tỉnh.	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	
2	BNN-BTN-288438	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý.	50 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Chi cục Kiểm lâm, Sở NN&PTNT, UBND tỉnh.	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	

3	BNN- BTN- 288439	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	45 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Chi cục Kiểm lâm, Sở NN&PTNT, UBND tỉnh, Thủ tướng Chính phủ.	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	
4	BNN- BTN- 288440	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (<i>Đối với chủ rừng là tổ chức</i>)	45 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Chi cục Kiểm lâm, Sở NN&PTNT, UBND tỉnh, HĐND tỉnh.	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	
		Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (<i>Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư</i>)				- Tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa UBND cấp huyện. - Cơ quan thực hiện: UBND cấp huyện, UBND tỉnh, HĐND tỉnh.			
5	BNN- BTN- 288441	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	40 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	

						- Cơ quan giải quyết: Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng, UBND tỉnh			
2. Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình (01 TTHC)									
1	BNN- BTN- 288426	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	25 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh.	Không	- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ NN&PTNT.	

II. Thủ tục hành chính thay thế (10 TTHC)

T T	Thủ tục hành chính được thay thế		Thủ tục hành chính thay thế								
	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Mức độ DVC	Thực hiện qua BCCI				
1. Lĩnh vực Lâm nghiệp (06 TTHC)											

1	BNN- BTN- 287677	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập	BNN- BTN- 288442	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	45 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Chi cục Kiểm lâm, Sở NN&PTNT, UBND tỉnh.	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
2	BTN- 261729	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi một tỉnh).	BNN- BTN- 288443	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Sở NN&PTNT, UBND tỉnh.	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
3	BNN- BTN- 287690	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức	BNN- BTN- 288444	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	23 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Chi cục	Không	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT

								Kiểm lâm, Sở NN&PTNT, UBND tỉnh.		
4	BNN-BTN-287853	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trộ; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)	BNN-BTN-288445	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày	Mức độ 2	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Chi cục Kiểm lâm; Sở NN&PTNT. 	<p>Công nhận lâm phần tuyển chọn là 600.000 đồng/01 giống; công nhận vườn giống là 2.400.000 đồng/01 vườn giống; công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống là 600.000</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính.
		Cấp chứng chỉ công nhận vườn giống cây trồng lâm nghiệp								

									đồng/01 lô giống (theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 14/2018/ TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính)	
5	BTN- 287760-	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do địa phương quản lý	BNN- BTN- 288446	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.	07 ngày	Mức	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Chi cục Kiểm lâm.	Không	Thông tư số 27/2018/TT- BNNPTNT Ngày 16/12/2018 của Bộ NN&PTNT
	BNN- BTN- 287761	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên								

		<i>nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do địa phương quản lý</i>									
6	BNN-BTN-287719	<i>Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh,</i>	BNN-BTN-288446	Xác nhận bảng kê lâm sản	10 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Chi cục Kiểm lâm.	Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2018 của Bộ NN&PTNT	

		<i>thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng (đối với địa phương không có Hạt Kiểm lâm)</i>								
2. Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (04 TTHC)										
1	BNN-BTN-288021	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	BNN-BTN-288021	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	13 ngày	Mức độ 3	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh; - Cơ quan giải quyết: + Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản. + Chi cục Chăn nuôi và Thú y; + Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;	Thẩm định cấp mới: 700.000 đ/cơ sở. - Thẩm định định kỳ: 350.000 đ/cơ sở.	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

								+ Chi cục thủy sản.		
2	BNN-BTN-288022	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	BNN-BTN-288022	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 6 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	12 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan giải quyết: + Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản. + Chi cục Chăn nuôi và Thú y. + Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật. + Chi cục Thủy sản.	- Thẩm định cấp mới: 700.000 đồng/cơ sở. - Thẩm định định kỳ: 350.000 đồng/cơ sở.	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
3	BNN-BTN-288023	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất,	BNN-BTN-288023	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	05 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh; - Cơ quan giải quyết:	- Thẩm định cấp mới: 700.000 đồng/cơ sở.	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT Ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT.

		kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận).		nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời gian hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)				+ Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản. + Chi cục Chăn nuôi và Thú y. + Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật. + Chi cục Thủy sản.	- Thẩm định định kỳ: 350.000 đồng/cơ sở.	- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.	
4	BNN-BTN-288020	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	BNN-BTN-288020	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	03 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh - Cơ quan giải quyết: + Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản. + Chi cục Chăn nuôi và Thú y.	30.000 đồng/lần/người	-Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT -BT-BCT-BNNPTNT ngày 09/04/2014; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính;	

								+ Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật. + Chi cục Thủy sản.		- Thông tư số 286/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

III. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ (29 TTHC)

TT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
1. Lĩnh vực Lâm nghiệp (29 TTHC)				
1	BNN- BTN- 287982	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	Thông tư số 27/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
2	BNN- BTN- 287983	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ	Thông tư số 27/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
3	BNN- BTN- 287984	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức	Thông tư số 27/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
4	BNN- BTN- 287985	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm,	Thông tư số 27/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>

		loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng		
5	BNN- BTN- 287725	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
6	BNN- BTN- 287843	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống	Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
7	BNN- BTN- 287844	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con		
8	BNN- BTN- 287874	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
9	BNN- BTN- 287875	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
10	BTN- 287885	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
11	BTN- 287876	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>

		án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý		
12	BTN-287886	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
13	BTN-287887	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
14	BTN-287888	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
15	BTN-287889	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
16	BTN-287890	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
17	BTN-287891	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>

18	BTN-287892	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
19	BNN-BTN-287672	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
20	BNN-BTN-287895	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
21	BTN-287758	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước – Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
22	BNN-BTN-287710	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
23	BTN-261730	Giao rừng cho tổ chức	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>

24	BNN- BTN- 287712	Cho thuê rừng cho tổ chức	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
25	BNN- BTN- 287720	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu (đối với các địa phương không có Hạt Kiểm lâm)	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
26	BNN- BTN- 287726	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh)	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
27	BTN- 261559	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
28	BTN- 261564	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
29	BTN- 261568	Khoán công việc và dịch vụ	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>

PHẦN B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

I. Thủ tục hành chính thay thế (05 TTHC)

T T	Thủ tục hành chính được thay thế		Thủ tục hành chính thay thế								
	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Mức độ DVC	Thực hiện qua BCCI				
1. Lĩnh vực Lâm nghiệp (01 TTHC)											
1	BNN-BTN-287729	<i>Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng</i>	BNN-BTN-288448	Xác nhận bảng kê lâm sản	10 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa UBND cấp huyện. - Cơ quan giải quyết: Hạt Kiểm lâm cấp huyện.	Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 /12/2018 của Bộ NN&PTNT	

		<i>trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng</i>									
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (04 T THC)

1	BNN-BTN-288021	<i>Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản</i>	BNN-BTN-288021	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	13 ngày	Mức độ 3	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa UBND cấp huyện. - Cơ quan giải quyết: Phòng NN&PTNT/ phòng Kinh tế (hoặc cơ quan chuyên môn được UBND cấp huyện phân công)	Thẩm định cấp mới: 700.000 đ/cơ sở. - Thẩm định định kỳ: 350.000 đồng/cơ sở.	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
2	BNN-BTN-288022	<i>Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất,</i>	BNN-BTN-288022	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất,	12 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa UBND cấp huyện. - Cơ quan giải	- Thẩm định cấp mới: 700.000	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 44/

		<i>kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)</i>		kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 6 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)				quyết: Phòng NN&PTNT/ phòng Kinh tế (hoặc cơ quan chuyên môn được UBND cấp huyện phân công)	đồng/cơ sở. - Thẩm định định kỳ: 350.000 đồng/cơ sở.	2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
3	BNN- BTN- 288023	<i>Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)</i>	BNN- BTN- 288023	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời gian hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy	05 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa UBND cấp huyện. - Cơ quan giải quyết: Phòng NN&PTNT/ phòng Kinh tế (hoặc cơ quan chuyên môn được UBND cấp huyện phân công)	- Thẩm định cấp mới: 700.000 đồng /cơ sở. - Thẩm định định kỳ: 350.000 đồng/cơ sở.	- Thông tư số 38/ 2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 286/ 2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

				chứng nhận ATTP)							
4	BNN-BTN-288020	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	BNN-BTN-288020	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	03 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa UBND cấp huyện. Cơ quan giải quyết: Phòng NN&PTNT/ phòng Kinh tế (hoặc cơ quan chuyên môn được UBND cấp huyện phân công)	30.000 đồng/ lần/ người	- Thông tư liên tịch số 13/2014/TT-LTBYT-BCT-BNNPTNT ngày 09/04/2014; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	

I. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ (11 TTHC)

TT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
1. Lĩnh vực Lâm nghiệp (11 TTHC)				
1	BNN-BTN-287987	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT	TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.

2	BNN- BTN- 287988	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
3	BNN- BTN- 287727	Đóng dấu búa kiểm lâm	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
4	BNN- BTN- 287713	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
5	BTN- 261804	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
6	BTN- 287715	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
7	BNN- BTN- 287716	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>

8	BNN- BTN- 287730	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP 16/11/2018 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
9	BNN- BTN- 288281	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP 27/12/2016 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
10	BNN- BTN- 288282	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP 27/12/2016 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>
11	BNN- BTN- 288283	Khoán công việc và dịch vụ	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP 27/12/2016 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</i>

PHẦN C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

I. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ (03 TTHC)

TT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
1. Lĩnh vực Lâm nghiệp (03 TTHC)				
1	BNN- BTN- 287701	Đăng ký khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng trồng bằng vốn tự có khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	

2	BNN- BTN- 287721	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ NN&PTNT</i>
3	BTN- 261807	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân	Nghị định số 156/2018 /NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	

PHẦN D. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO CƠ QUAN KHÁC THỰC HIỆN

I. Thủ tục hành chính mới ban hành (03 TTHC)

T T	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Mức độ DVC	Thực hiện qua BCCI				
1. Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình (02 TTHC)									
1	BNN- BTN- 288427	Phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm	30 ngày	Mức độ 2	Có	- Tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan Chủ đầu tư. - Cơ quan giải quyết: Tổ chức, cá nhân thuộc chủ đầu tư hoặc	Chi phí thẩm định HSMQT, HSMST bằng 0.03% giá gói thầu nhưng tối thiểu 1 triệu đồng	- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; - Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày	

						<p>một tổ chức tư vấn có đủ năng lực được chủ đầu tư lựa chọn; Chủ đầu tư</p>	<p>và tối đa là 30 triệu đồng.</p> <p>- Chi phí thẩm định HSMT, HSYC bằng 0.1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1 triệu đồng và tối đa là 50 triệu đồng.</p>	<p>26/6/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p>
2	BNN-BTN-288428	<p>Phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>	<p>- HSQT, HSDST là 30 ngày đối với trong nước, 40 ngày đối với quốc tế;</p> <p>- HSDX là 40 ngày đối với trong nước, 50 ngày đối với quốc tế;</p> <p>- HSDT là 55 ngày đối với</p>	Mức độ 2	Có	<p>- Tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan Chủ đầu tư.</p> <p>- Cơ quan giải quyết: Tổ chức, cá nhân thuộc chủ đầu tư hoặc một tổ chức tư vấn có đủ năng lực được chủ đầu tư lựa chọn; Chủ đầu tư</p>	<p>- Chi phí đánh giá HSQT, HSDST bằng 0.05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1 triệu đồng và tối đa là 30 triệu đồng.</p> <p>- Chi phí đánh giá HSDT, HSDX bằng 0.1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1 triệu đồng và tối đa là 50 triệu đồng.</p> <p>- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể</p>	<p>- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013.</p> <p>- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ NN&PTNT.</p>

			trong nước, 70 ngày đối với quốc tế.				cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1 triệu đồng và tối đa là 50 triệu đồng.		
2. Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp (01 TTHC)									
1	BNN-BTN-288449	Thẩm định, phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định Đề án: 20 ngày; - Thẩm định phương án 20 ngày; Phê duyệt Phương án 10 ngày sau khi nhận được văn bản thẩm định của Bộ NN&PTNT; - Phê duyệt Đề án: 05 ngày sau 	Mức độ 2	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. - Cơ quan thực hiện: Sở NN&PTNT, UBND tỉnh, Bộ NN&PTNT,... 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2015/TT- BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ NN&PTNT. 	

			khi nhận văn bản phê duyệt Phương án của Thủ tướng Chính phủ					
--	--	--	--	--	--	--	--	--

II. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ (03 TTHC)

TT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
1. Lĩnh vực Lâm nghiệp (03 TTHC)				
1	BNN-BTN-288284	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ	<i>TTHC bãi bỏ tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ NN&PTNT</i>
2	BNN-BTN-288285	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ	
3	BNN-BTN-288321	Khoán công việc và dịch vụ	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ	